



1. CUỐI TUẦN (周末)

Cuối tuần, Nam đi xem phim với bạn.

週末時，南和朋友去看電影。

Bộ phim rất hay.

電影非常好看。

Sau đó, họ đi ăn kem.

然後，他們去吃冰淇淋。

Nam rất vui vì đã có một ngày nghỉ thư giãn.

南感到非常開心，因為過了一個放鬆的假日。





2. MƠ ƯỚC NGHỀ NGHIỆP (夢想職業)

Lan muốn trở thành bác sĩ.

蘭想成為醫生。

Cô đang cố gắng học tập.

她正努力學習。

Cô tin rằng, nếu chăm chỉ, cô sẽ đạt được ước mơ của mình.

她相信，如果努力，她將實現自己的夢想。





3. TẬP THỂ DỤC (做運動)

Mỗi sáng, Minh chạy bộ trong công viên.

每天早上，明在公園跑步。

Cậu tập thể dục để cơ thể khỏe mạnh.

他鍛煉體育，以保持健康。

Tập luyện giúp Minh có nhiều năng lượng.

運動幫助明保持精力充滿。





4. KỲ NGHỈ HÈ (暑假)

Học sinh thích nghỉ hè.

學生喜歡暑假。

Họ đi du lịch, thăm gia đình hoặc học kỹ năng mới.

他們可以去旅遊，探覽親人，或學新技能。

Kỳ nghỉ hè giúp học sinh nghỉ ngơi sau một năm học.

暑假讓學生在課業後休息。